

### Bài kiểm tra Lesson 3

#### Bài 1: Sử dụng những từ trong khung để điền vào chỗ trống

Ride	Play	Fly
------	------	-----

Alex and Ruby are brother and sister.

1. Alex can _____ a bike	6. Ruby can _____ a kite
2. He can _____ football	7. She can _____ tennis
3. But he can't _____ a horse	8. She can _____ a motorbike
4. He can't _____ a motorbike	9. But she can't _____ a bike
5. He can't _____ tennis	10. She can't _____ football

(còn tiếp)

Bài 2: Nhìn vào bảng dưới đây và hoàn thiện những câu sau:

						
Alex	Y	X	X	X	Y	Y
Ruby	X	X	Y	Y	Y	X

1. Alex can ride a bike, but Ruby \_\_\_\_\_.

2. Alex and Ruby \_\_\_\_\_ skate.

3. What can't Alex do?

\_\_\_\_\_.

4. What can Ruby do?

\_\_\_\_\_.

5. Can Alex play football?

\_\_\_\_\_.

6. Alex \_\_\_\_\_ play tennis, but he \_\_\_\_\_ skateboard.

7. \_\_\_\_\_?

Yes, Ruby can play football.

8. Can Alex ride a horse?

Bài 3: Nhìn vào bức tranh dưới đây và trả lời các câu hỏi:



1. Where is the purple lamp?

-> \_\_\_\_\_

2. Where are the boots?

-> \_\_\_\_\_

3. Where is the red book?

-> \_\_\_\_\_

6. Is the clock on the wall?

-> \_\_\_\_\_

7. Where is the laptop?

-> \_\_\_\_\_

8. Where is the smartphone?

-> \_\_\_\_\_

**Bài 4: Điền **a** hoặc **an** vào chỗ trống sau:**

1. This is _____ orange	2. I have got _____ bike
3. He has got _____ skateboard	4. This is _____ umbrella
5. It's _____ apple	6. She has got _____ egg
7. I have got _____ teddy	8. My sister has got _____ ice cream

(Gợi ý: chúng ta hay nhớ quy tắc "a, e, i, o, u khi sử dụng **a** hoặc **an** nhé)

**Bài 5: Nghe và điền đáp án đúng cho các câu dưới đây**

1. The ball is \_\_\_\_\_ the box.
2. The ball is \_\_\_\_\_ the box.
3. The ball is \_\_\_\_\_ the box.
4. The ball is \_\_\_\_\_ the box.